

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.070	26.070	26.370	26.370	VNĐ
	AUD	16.930	17.030	17.460	17.460	VNĐ
	CAD	18.990	19.110	19.580	19.580	VNĐ
	CHF		32.630		33.480	VNĐ
	EUR	30.340	30.480	31.260	31.260	VNĐ
	GBP	35.250	35.410	36.310	36.310	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,70	179,20	182,70	183,70	VNĐ
	NZD		15.740		16.270	VNĐ
	SGD	20.160	20.340	20.860	20.860	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 04/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, July 4, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.